

PHỤ LỤC: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 116 /QĐ-SXD
ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng)*

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) của 02 khu vực trên địa bàn tỉnh Bình Định:

- Khu vực 1: Thành phố Quy Nhơn;
- Khu vực 2: Các huyện, thị xã còn lại thuộc tỉnh Bình Định.

Bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu là chỉ tiêu phản ánh biến động giá của loại vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này là năm 2020.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

Thời điểm so sánh là các tháng 01, tháng 02, tháng 3 và quý I năm 2025.

3. Các chỉ số giá xây dựng này được tính bình quân trong khoảng thời gian được lựa chọn, không tính đến một số khoản chi phí về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh. Đơn vị tính chỉ số giá xây dựng là phần trăm (%).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức độ biến động giá (chỉ số giá xây dựng) của các yếu tố đầu vào đại diện được chọn với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 “Chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2 “Chỉ số giá phần xây dựng” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 “Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng tại các Bảng 4 “Chỉ số giá vật liệu xây dựng” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân

của các tháng 01, tháng 02, tháng 3 và quý I năm 2025 theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm gốc 2020.

Các chỉ số giá xây dựng của các tháng 01, tháng 02, tháng 3 và quý I năm 2025 được tính toán theo giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng bình quân thời điểm các tháng 01, tháng 02, tháng 3 và quý I năm 2025 do địa phương công bố.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng tại địa phương. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng các quy định hiện hành. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì Chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và theo đúng các quy định hiện hành.

7. Theo quy định tại mục 3 Phụ lục II Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng (*có hiệu lực từ ngày 08/3/2025*), đã bỏ quy định xác định chỉ số giá xây dựng địa phương (*Chỉ số giá xây dựng toàn tỉnh*) trong trường hợp có phân chia khu vực tính toán, do đó, từ thời điểm Quý I/2025, Sở Xây dựng không công bố Chỉ số giá xây dựng toàn tỉnh, việc áp dụng Chỉ số giá xây dựng đề nghị thực hiện theo từng khu vực được công bố.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, các Chủ đầu tư, nhà thầu có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền./.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2025

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 01 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1 (thành phố Quy Nhơn)	So với năm gốc 2020 Khu vực 2 (các huyện, thị xã còn lại)
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,31	116,62
2	Công trình y tế	117,79	118,10
3	Công trình giáo dục	117,27	117,61
4	Công trình nhà văn hóa	120,73	121,02
5	Công trình nhà ở	116,66	116,98
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	145,29	145,51
	Trạm biến áp	128,42	128,49
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	133,24	133,44
2	Công trình thoát nước	125,86	126,20
3	Công trình san nền	120,16	120,43
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	116,06	116,43
2	Đường bê tông nhựa asphan	123,90	124,11
3	Đường bê tông xi măng	114,58	114,88
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình đê	112,95	113,40
2	Công trình kè	115,65	116,02
3	Công trình kênh, mương bê tông	114,78	115,12

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1 (thành phố Quy Nhơn)	So với năm gốc 2020 Khu vực 2 (các huyện, thị xã còn lại)
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,31	116,62
2	Công trình y tế	117,79	118,10
3	Công trình giáo dục	117,27	117,61
4	Công trình nhà văn hóa	120,73	121,02
5	Công trình nhà ở	116,66	116,98
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	147,99	148,24
	Trạm biến áp	153,35	153,56
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	133,24	133,44
2	Công trình thoát nước	125,86	126,20
3	Công trình san nền	120,16	120,43
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	116,06	116,43
2	Đường bê tông nhựa asphan	123,90	124,11
3	Đường bê tông xi măng	114,58	114,88
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình đê	112,95	113,40
2	Công trình kè	115,65	116,02
3	Công trình kênh, mương bê tông	114,78	115,12

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 01
NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1 (thành phố Quy Nhơn)			So với năm gốc 2020 Khu vực 2 (các huyện, thị xã còn lại)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	118,25	112,22	117,40	118,25	113,12	117,85
2	Công trình y tế	120,68	112,23	114,49	120,68	113,13	115,22
3	Công trình giáo dục	120,13	112,23	114,73	120,13	113,13	115,34
4	Công trình nhà văn hóa	124,82	112,23	113,94	124,82	113,13	114,49
5	Công trình nhà ở	119,06	112,24	114,97	119,06	113,13	115,59
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình Năng lượng						
	Đường dây	159,21	112,21	114,66	159,21	113,11	115,07
	Trạm biến áp	163,53	112,20	112,98	163,53	113,10	113,66
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	139,07	112,20	117,72	139,07	113,10	118,29
2	Công trình thoát nước	134,01	112,21	115,94	134,01	113,11	116,51
3	Công trình san nền		112,14	120,60		113,03	120,83
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	119,13	112,23	113,86	119,13	113,13	114,40
2	Đường bê tông nhựa asphan	129,18	112,22	118,29	129,18	113,11	118,56
3	Đường bê tông xi măng	115,04	112,20	116,11	115,04	113,10	116,51
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
1	Công trình đê	112,04	112,20	118,68	112,04	113,10	119,03
2	Công trình kè	117,59	112,21	116,69	117,59	113,10	117,09
3	Công trình kênh, mương bê tông	114,65	112,21	117,96	114,65	113,10	118,28

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020 Khu vực 1 (thành phố Quy Nhơn)	So với năm gốc 2020 Khu vực 2 (các huyện, thị xã còn lại)
1	Xi măng	110,00	110,00
2	Cát xây dựng	136,61	136,61
3	Đá xây dựng	103,85	103,85
4	Gạch xây	101,59	101,59
5	Gỗ xây dựng	128,61	128,61
6	Thép xây dựng	121,13	121,13
7	Vật liệu lợp, bao che	100,00	100,00
8	Gạch lát	100,00	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	138,26	138,26
10	Vật tư ngành điện	164,48	164,48
11	Vật tư ngành nước	141,14	141,14
12	Nhựa đường	143,11	143,11
13	Kính xây dựng	100,00	100,00

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 02 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1 (thành phố Quy Nhơn)	So với năm gốc 2020 Khu vực 2 (các huyện, thị xã còn lại)
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,31	116,62
2	Công trình y tế	117,79	118,10
3	Công trình giáo dục	117,27	117,61
4	Công trình nhà văn hóa	120,73	121,02
5	Công trình nhà ở	116,66	116,98
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	145,29	145,51
	Trạm biến áp	128,42	128,49
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	133,24	133,44
2	Công trình thoát nước	125,86	126,20
3	Công trình san nền	120,16	120,43
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	116,06	116,43
2	Đường bê tông nhựa asphan	123,90	124,11
3	Đường bê tông xi măng	114,58	114,88
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình đê	112,95	113,40
2	Công trình kè	115,65	116,02
3	Công trình kênh, mương bê tông	114,78	115,12

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1 (thành phố Quy Nhơn)	So với năm gốc 2020 Khu vực 2 (các huyện, thị xã còn lại)
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,31	116,62
2	Công trình y tế	117,79	118,10
3	Công trình giáo dục	117,27	117,61
4	Công trình nhà văn hóa	120,73	121,02
5	Công trình nhà ở	116,66	116,98
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	147,99	148,24
	Trạm biến áp	153,35	153,56
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	133,24	133,44
2	Công trình thoát nước	125,86	126,20
3	Công trình san nền	120,16	120,43
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	116,06	116,43
2	Đường bê tông nhựa asphan	123,90	124,11
3	Đường bê tông xi măng	114,58	114,88
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình đê	112,95	113,40
2	Công trình kè	115,65	116,02
3	Công trình kênh, mương bê tông	114,78	115,12

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 02
NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1 (thành phố Quy Nhơn)			So với năm gốc 2020 Khu vực 2 (các huyện, thị xã còn lại)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	118,25	112,22	117,40	118,25	113,12	117,85
2	Công trình y tế	120,68	112,23	114,49	120,68	113,13	115,22
3	Công trình giáo dục	120,13	112,23	114,73	120,13	113,13	115,34
4	Công trình nhà văn hóa	124,82	112,23	113,94	124,82	113,13	114,49
5	Công trình nhà ở	119,06	112,24	114,97	119,06	113,13	115,59
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình Năng lượng						
	Đường dây	159,21	112,21	114,66	159,21	113,11	115,07
	Trạm biến áp	163,53	112,20	112,98	163,53	113,10	113,66
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	139,07	112,20	117,72	139,07	113,10	118,29
2	Công trình thoát nước	134,01	112,21	115,94	134,01	113,11	116,51
3	Công trình san nền		112,14	120,60		113,03	120,83
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	119,13	112,23	113,86	119,13	113,13	114,40
2	Đường bê tông nhựa asphan	129,18	112,22	118,29	129,18	113,11	118,56
3	Đường bê tông xi măng	115,04	112,20	116,11	115,04	113,10	116,51
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
1	Công trình đê	112,04	112,20	118,68	112,04	113,10	119,03
2	Công trình kè	117,59	112,21	116,69	117,59	113,10	117,09
3	Công trình kênh, mương bê tông	114,65	112,21	117,96	114,65	113,10	118,28

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020 Khu vực 1 (thành phố Quy Nhơn)	So với năm gốc 2020 Khu vực 2 (các huyện, thị xã còn lại)
1	Xi măng	110,00	110,00
2	Cát xây dựng	136,61	136,61
3	Đá xây dựng	103,85	103,85
4	Gạch xây	101,59	101,59
5	Gỗ xây dựng	128,61	128,61
6	Thép xây dựng	121,13	121,13
7	Vật liệu lợp, bao che	100,00	100,00
8	Gạch lát	100,00	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	138,26	138,26
10	Vật tư ngành điện	164,48	164,48
11	Vật tư ngành nước	141,14	141,14
12	Nhựa đường	143,11	143,11
13	Kính xây dựng	100,00	100,00

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 3 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1 (thành phố Quy Nhơn)	So với năm gốc 2020 Khu vực 2 (các huyện, thị xã còn lại)
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	115,90	116,21
2	Công trình y tế	117,50	117,81
3	Công trình giáo dục	116,93	117,26
4	Công trình nhà văn hóa	120,26	120,54
5	Công trình nhà ở	116,32	116,64
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	145,34	145,56
	Trạm biến áp	129,24	129,32
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	133,11	133,31
2	Công trình thoát nước	125,60	125,94
3	Công trình san nền	116,74	116,98
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	115,20	115,57
2	Đường bê tông nhựa asphan	122,69	122,89
3	Đường bê tông xi măng	113,91	114,20
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình đê	112,42	112,87
2	Công trình kè	114,98	115,34
3	Công trình kênh, mương bê tông	113,72	114,06

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1 (thành phố Quy Nhơn)	So với năm gốc 2020 Khu vực 2 (các huyện, thị xã còn lại)
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	115,90	116,21
2	Công trình y tế	117,50	117,81
3	Công trình giáo dục	116,93	117,26
4	Công trình nhà văn hóa	120,26	120,54
5	Công trình nhà ở	116,32	116,64
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	147,94	148,18
	Trạm biến áp	153,34	153,54
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	133,11	133,31
2	Công trình thoát nước	125,60	125,94
3	Công trình san nền	116,74	116,98
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	115,20	115,57
2	Đường bê tông nhựa asphan	122,69	122,89
3	Đường bê tông xi măng	113,91	114,20
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình đê	112,42	112,87
2	Công trình kè	114,98	115,34
3	Công trình kênh, mương bê tông	113,72	114,06

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 3
NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1 (thành phố Quy Nhơn)			So với năm gốc 2020 Khu vực 2 (các huyện, thị xã còn lại)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,81	112,22	114,99	117,81	113,12	115,42
2	Công trình y tế	120,28	112,23	113,34	120,28	113,13	114,06
3	Công trình giáo dục	119,65	112,23	113,20	119,65	113,13	113,79
4	Công trình nhà văn hóa	124,28	112,23	112,33	124,28	113,13	112,86
5	Công trình nhà ở	118,60	112,24	113,44	118,60	113,13	114,04
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình Năng lượng						
	Đường dây	159,14	112,21	112,82	159,14	113,11	113,21
	Trạm biến áp	163,52	112,20	112,14	163,52	113,10	112,82
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	139,06	112,20	115,48	139,06	113,10	116,03
2	Công trình thoát nước	133,80	112,21	114,14	133,80	113,11	114,69
3	Công trình san nền		112,14	116,99		113,03	117,19
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	118,08	112,23	112,28	118,08	113,13	112,80
2	Đường bê tông nhựa asphan	128,53	112,22	115,28	128,53	113,11	115,53
3	Đường bê tông xi măng	114,69	112,20	113,82	114,69	113,10	114,20
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
1	Công trình đê	111,66	112,20	115,71	111,66	113,10	116,03
2	Công trình kè	117,06	112,21	114,24	117,06	113,10	114,62
3	Công trình kênh, mương bê tông	113,91	112,21	115,10	113,91	113,10	115,41

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020 Khu vực 1 (thành phố Quy Nhơn)	So với năm gốc 2020 Khu vực 2 (các huyện, thị xã còn lại)
1	Xi măng	109,68	109,68
2	Cát xây dựng	136,61	136,61
3	Đá xây dựng	103,85	103,85
4	Gạch xây	101,59	101,59
5	Gỗ xây dựng	128,61	128,61
6	Thép xây dựng	119,49	119,49
7	Vật liệu lợp, bao che	100,00	100,00
8	Gạch lát	100,00	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	138,26	138,26
10	Vật tư ngành điện	164,48	164,48
11	Vật tư ngành nước	141,14	141,14
12	Nhựa đường	141,85	141,85
13	Kính xây dựng	100,00	100,00

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1 (thành phố Quy Nhơn)	So với năm gốc 2020 Khu vực 2 (các huyện, thị xã còn lại)
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,10	116,41
2	Công trình y tế	117,63	117,94
3	Công trình giáo dục	117,09	117,42
4	Công trình nhà văn hóa	120,48	120,77
5	Công trình nhà ở	116,48	116,80
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	145,31	145,53
	Trạm biến áp	128,82	128,90
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	133,18	133,38
2	Công trình thoát nước	125,73	126,07
3	Công trình san nền	118,65	118,91
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	115,63	116,00
2	Đường bê tông nhựa asphan	123,39	123,59
3	Đường bê tông xi măng	114,27	114,57
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình đê	112,70	113,15
2	Công trình kè	115,33	115,69
3	Công trình kênh, mương bê tông	114,28	114,62

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1 (thành phố Quy Nhơn)	So với năm gốc 2020 Khu vực 2 (các huyện, thị xã còn lại)
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,10	116,41
2	Công trình y tế	117,63	117,94
3	Công trình giáo dục	117,09	117,42
4	Công trình nhà văn hóa	120,48	120,77
5	Công trình nhà ở	116,48	116,80
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	147,96	148,21
	Trạm biến áp	153,34	153,55
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	133,18	133,38
2	Công trình thoát nước	125,73	126,07
3	Công trình san nền	118,65	118,91
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	115,63	116,00
2	Đường bê tông nhựa asphan	123,39	123,59
3	Đường bê tông xi măng	114,27	114,57
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	Công trình đê	112,70	113,15
2	Công trình kè	115,33	115,69
3	Công trình kênh, mương bê tông	114,28	114,62

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ I NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020 Khu vực 1 (thành phố Quy Nhơn)			So với năm gốc 2020 Khu vực 2 (các huyện, thị xã còn lại)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	118,01	112,22	116,34	118,01	113,12	116,78
2	Công trình y tế	120,46	112,23	113,98	120,46	113,13	114,71
3	Công trình giáo dục	119,87	112,23	114,06	119,87	113,13	114,66
4	Công trình nhà văn hóa	124,52	112,23	113,23	124,52	113,13	113,77
5	Công trình nhà ở	118,81	112,24	114,30	118,81	113,13	114,91
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình Năng lượng						
	Đường dây	159,17	112,21	113,85	159,17	113,11	114,25
	Trạm biến áp	163,52	112,20	112,61	163,52	113,10	113,29
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	139,06	112,20	116,73	139,06	113,10	117,29
2	Công trình thoát nước	133,90	112,21	115,15	133,90	113,11	115,71
3	Công trình san nền		112,14	119,01		113,03	119,22
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	118,56	112,23	113,16	118,56	113,13	113,69
2	Đường bê tông nhựa asphan	128,93	112,22	116,96	128,93	113,11	117,22
3	Đường bê tông xi măng	114,86	112,20	115,10	114,86	113,10	115,49
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
1	Công trình đê	111,84	112,20	117,37	111,84	113,10	117,71
2	Công trình kè	117,30	112,21	115,61	117,30	113,10	116,00
3	Công trình kênh, mương bê tông	114,25	112,21	116,70	114,25	113,10	117,01

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020 Khu vực 1 (thành phố Quy Nhơn)	So với năm gốc 2020 Khu vực 2 (các huyện, thị xã còn lại)
1	Xi măng	109,85	109,85
2	Cát xây dựng	136,61	136,61
3	Đá xây dựng	103,85	103,85
4	Gạch xây	101,59	101,59
5	Gỗ xây dựng	128,61	128,61
6	Thép xây dựng	120,22	120,22
7	Vật liệu lợp, bao che	100,00	100,00
8	Gạch lát	100,00	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	138,26	138,26
10	Vật tư ngành điện	164,48	164,48
11	Vật tư ngành nước	141,14	141,14
12	Nhựa đường	142,69	142,69
13	Kính xây dựng	100,00	100,00